

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU - VVM

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017



MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán	7 - 8
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 44

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều - VVMI (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều - VVMI là một Doanh nghiệp hạch toán độc lập trực thuộc Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 1703000299 ngày 31/05/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp. Trong quá trình hoạt động, các nội dung thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện pháp luật của công ty, số đăng ký kinh doanh đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên lần lượt chứng nhận tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký lần đầu số 1703000299 ngày 31/05/2007, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 6 số 4600409377 ngày 14/06/2017.

2. Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Ngô Ngọc Sơn	Chủ tịch HĐQT
- Ông Nguyễn Mạnh Danh	(i) Ủy viên (Đến ngày 06/06/2017)
- Ông Trần Việt Cường	(i) Ủy viên (Kể từ ngày 06/06/2017)
- Ông Hà Văn Chuyển	Ủy viên
- Ông Đỗ Ngọc Huy	Ủy viên
- Ông Đồng Quang Lực	Ủy viên

- (i) Theo Nghị quyết ghi tại Biên bản số 10/BB-HĐQT ngày 06/06/2017 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều – VVMI.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
- Ông Nguyễn Mạnh Danh	(ii) Giám đốc (Đến ngày 06/06/2017)
- Ông Trần Việt Cường	(iii) Quyền Giám đốc (Kể từ ngày 06/06/2017)
- Ông Văn Trọng Tuấn	Phó Giám đốc
- Ông Nguyễn Sóng Gió	Phó Giám đốc
- Ông Đỗ Ngọc Huy	Phó Giám đốc

- (ii) Theo Nghị quyết ghi tại Biên bản số 10/BB-HĐQT ngày 06/06/2017 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều – VVMI.

- (iii) Theo Nghị quyết ghi tại Biên bản số 10/BB-HĐQT ngày 06/06/2017 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều – VVMI.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Họ và tên:

- Ông Tạ Văn Long
- Bà Lê Thị Hồng Cẩm (i)
- Bà Phạm Thị Thúy Nga (i)
- Ông Lê Minh Hiền

Chức vụ:

- Trưởng ban
- Ủy viên (Đến ngày 05/04/2017)
- Ủy viên (Kể từ ngày 05/04/2017)
- Ủy viên

(i) Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 05/04/2017 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều – VVMI.

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán đính kèm.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên. Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

8. Ý kiến của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thái Nguyên, ngày 08 tháng 02 năm 2018

THAY MẶT BAN GIÁM ĐỐC

Q. GIÁM ĐỐC



Trần Việt Cường

Số: 09 /2018/BCKT-PKF.VPC

Hà Nội, ngày 10 tháng 2 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều - VVMI**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều - VVMI được lập ngày 08 tháng 02 năm 2018 bao gồm: Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 8 đến trang 45 kèm theo.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều - VVMI chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều - VVMI và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Nguyễn Hồng Quang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0576-2018-242-1

Chu Quang Tùng
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1022-2018-242-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		110.085.030.684	101.089.224.510
Tiền và tương đương tiền	110	5.1	8.217.219.092	6.972.729.140
Tiền	111		8.217.219.092	6.972.729.140
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		52.859.978.083	38.126.126.350
Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	5.2	58.401.776.715	46.773.911.652
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		67.445.100	160.445.100
Các khoản phải thu khác	136	5.3	2.747.805.741	496.133.813
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	5.4	(8.357.049.473)	(9.304.364.215)
Hàng tồn kho	140		36.499.096.565	50.905.972.231
Hàng tồn kho	141	5.5	37.416.571.808	52.527.003.804
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(917.475.243)	(1.621.031.573)
Tài sản ngắn hạn khác	150		12.508.736.944	5.084.396.789
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	12.508.736.944	5.084.396.789
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		936.018.612.637	1.022.262.513.014
Tài sản cố định	220		923.370.113.496	1.005.336.711.084
TSCĐ hữu hình	221	5.7	903.345.636.485	984.241.014.067
- Nguyên giá	222		1.405.606.884.599	1.405.768.723.461
- Giá trị khấu hao lũy kế	223		(502.261.248.114)	(421.527.709.394)
TSCĐ vô hình	227	5.8	20.024.477.011	21.095.697.017
- Nguyên giá	228		27.115.865.482	27.115.865.482
- Giá trị khấu hao lũy kế	229		(7.091.388.471)	(6.020.168.465)
Tài sản dở dang dài hạn	240		115.363.636	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	115.363.636	-
Tài sản dài hạn khác	260		12.533.135.505	16.925.801.930
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	12.533.135.505	16.925.801.930
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.046.103.643.321	1.123.351.737.524

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
NỢ PHẢI TRẢ	300		934.264.387.148	983.623.093.608
Nợ ngắn hạn	310		414.853.391.180	373.957.876.320
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	231.412.518.628	121.202.156.970
Người mua trả tiền trước	312	5.11	7.309.745.588	361.359.100
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	29.956.065.625	31.067.595.664
Phải trả người lao động	314		4.035.757.565	5.823.089.643
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	1.039.448.094	2.252.868.243
Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	5.14	1.371.285.644	1.892.019.000
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	139.728.570.036	211.358.787.700
Nợ dài hạn	330		519.410.995.968	609.665.217.288
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.15	519.410.995.968	609.665.217.288
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		111.839.256.173	139.728.643.916
Vốn chủ sở hữu	410	5.16	111.839.256.173	139.728.643.916
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		250.000.000.000	250.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		250.000.000.000	250.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(138.160.743.827)	(110.271.356.084)
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(110.271.356.084)	(123.369.765.380)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(27.889.387.743)	13.098.409.296
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.046.103.643.321	1.123.351.737.524

Thái Nguyên, ngày 08 tháng 02 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Minh Hải

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Anh Tuấn

Q. GIÁM ĐỐC



Trần Việt Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	483.575.809.801	548.197.698.251
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần từ bán hàng hoá và cung cấp DV	10		483.575.809.801	548.197.698.251
Giá vốn hàng bán và dịch vụ	11	6.2	420.172.038.621	437.793.760.537
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		63.403.771.180	110.403.937.714
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	614.923.893	1.086.212.440
Chi phí tài chính	22	6.4	68.537.444.048	68.284.909.651
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		65.573.880.784	66.442.238.789
Chi phí bán hàng	24	6.5	7.941.586.509	8.497.934.244
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.5	15.259.574.922	21.596.996.921
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(27.719.910.406)	13.110.309.338
Thu nhập khác	31	6.6	156.693.943	58.917.560
Chi phí khác	32	6.7	326.171.280	70.817.602
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(169.477.337)	(11.900.042)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(27.889.387.743)	13.098.409.296
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(27.889.387.743)	13.098.409.296
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	(1.116)	524

Thái Nguyên, ngày 08 tháng 02 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Q.GIÁM ĐỐC






Nguyễn Minh Hải

Nguyễn Anh Tuấn

Trần Việt Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2017	2016
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	(27.889.387.743)	13.098.409.296
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	81.893.097.948	81.910.536.925
Các khoản dự phòng	03	(1.650.871.072)	3.822.431.999
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(6.995.687)	(40.794.996)
Chi phí lãi vay	06	65.573.880.784	66.442.238.789
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	117.919.724.230	165.232.822.013
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(13.786.536.991)	4.369.150.136
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	15.110.431.996	(6.857.368.113)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	112.683.453.255	(75.309.954.646)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(3.031.673.730)	(2.521.112.398)
Tiền lãi vay đã trả	14	(65.773.465.511)	(76.655.886.673)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	163.121.933.249	8.257.650.319
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.995.687	40.794.996
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	6.995.687	40.794.996
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	246.514.858.047	575.229.417.366
Tiền trả nợ gốc vay	34	(408.399.297.031)	(585.699.080.951)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(161.884.438.984)	(10.469.663.585)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM			
Tiền và tương đương tiền đầu năm	50	1.244.489.952	(2.171.218.270)
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	8.217.219.092	6.972.729.140

Thái Nguyên, ngày 08 tháng 02 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Minh Hải

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Anh Tuấn

Q. GIÁM ĐỐC



Trần Việt Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều - VVMI là một Doanh nghiệp hạch toán độc lập trực thuộc Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 1703000299 ngày 31/05/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp. Trong quá trình hoạt động, các nội dung thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện theo pháp luật của công ty, số đăng ký kinh doanh đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên lần lượt chứng nhận tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký lần đầu số 1703000299 ngày 31/05/2007, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 6 số 4600409377 ngày 14/06/2017.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Phá dỡ;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (xi măng, gạch xây, ngói, đá, sỏi và vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng);
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống cấp nước, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng và máy khác chưa phân vào đâu);
- Khai thác đá, cát sỏi, đất sét;
- Xây dựng nhà các loại;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sửa chữa thiết bị khác;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Xây dựng công trình đường bộ);
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Khai thác đá, cát sỏi, đất sét; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Vận tải hàng hóa đường sắt.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có trụ sở tại: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2017, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 376 người, trong đó số cán bộ quản lý là 35 người.

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3 Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Giá trị nguyên vật liệu Phương pháp bình quân gia quyền
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang khác Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được Công ty xác định bằng sản lượng dở dang (bán thành phẩm: xi măng bột, clinker) nhân với (x) đơn giá thực tế trong năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.5 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

4.5.1 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của công ty như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 10 - 25 năm
- Máy móc thiết bị 20 năm
- Phương tiện vận tải 07 - 10 năm
- Thiết bị quản lý 05 - 07 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

4.5.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của công ty như sau:

- Quyền sử dụng đất 25 năm

4.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản). Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa thường xuyên và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.8 Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

4.9 Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang đó.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

4.10 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc năm tài chính, bao gồm : chi phí lãi vay, trả chậm lãi,... Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.11 Dự phòng phải trả

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;

Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và

Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU - VVMI

Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

4.12 Vốn chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4600409377 điều chỉnh lần 6 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp ngày ngày 14/06/2017 và cho đến ngày kết thúc năm tài chính, các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty như sau:

Nhà đầu tư	Vốn điều lệ		
	Theo GCNKD (VND)	Vốn thực góp (VND)	%
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc	212.280.140.000	212.280.140.000	100%
Ông Trần Hải Bình	150.000.000	150.000.000	100%
Ông Vũ Minh Tân	25.000.000	25.000.000	100%
Ông Nguyễn Văn Bính	150.000.000	150.000.000	100%
Ông Lê Xuân Ngợi	175.000.000	175.000.000	100%
Ông Nguyễn Xuân Thủy	175.000.000	175.000.000	100%
Các cổ đông khác	37.044.860.000	37.044.860.000	100%

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN và tình hình xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay).

4.13 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận;
- (ii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4.14 Giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của thành phẩm, dịch vụ bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

4.15 Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định phát sinh trong năm tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

4.16 Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Hàng hoá, dịch vụ do Công ty sản xuất và cung cấp chịu mức thuế suất thuế GTGT là 10%.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hàng năm là 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế tài nguyên:

Chi phí thuế tài nguyên được xác định trên cơ sở sản lượng nước khai thác, giá tính thuế do UBND tỉnh Thái Nguyên quy định và thuế suất thuế tài nguyên nước.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

4.17 Các bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 "Thông tin về các bên liên quan" được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC "Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính" ban hành ngày 31/12/2007, cụ thể:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

4.18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU - VVMI

Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2017	01/01/2017
	(VND)	(VND)
- Tiền mặt (i)	6.996.566.937	3.324.787.171
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (ii)	1.220.652.155	3.647.941.969
Cộng	<u>8.217.219.092</u>	<u>6.972.729.140</u>

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 31/12/2017 bao gồm

	Nguyên tệ	VND
Ngoại tệ		-
Đồng Việt Nam		6.996.566.937
Cộng		<u>6.996.566.937</u>

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2017 bao gồm:

	Nguyên tệ	VND
Ngoại tệ		-
Đồng Việt Nam		1.220.652.155
Tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ		17.736.539
Tại Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên		557.486.685
Tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên		509.771.742
Tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên		7.259.529
Tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Kạn, Thái Nguyên		10.582.836
Tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên		117.814.824
Cộng		<u>1.220.652.155</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU - VVMI

Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.2. Phải thu khách hàng

	31/12/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	58.401.776.715	46.773.911.652
Công ty CP vận tải và thương mại Quyền Thiên Phú	6.630.146.531	10.036.192.858
Sở Tài chính Tỉnh Thái Nguyên	38.301.060.298	8.865.974.498
UBND Huyện Đại Từ	1.902.413.230	7.485.981.900
Các khoản phải thu khách hàng khác	11.568.156.656	20.385.762.396
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	58.401.776.715	46.773.911.652

5.3. Phải thu khác

	31/12/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	2.747.805.741	-	496.133.813	-
Tạm ứng	25.787.715	-	106.100.000	-
Phải thu tiền huy hiệu "Thợ mỏ vẽ vang"	222.336.000	-	222.336.000	-
Phải thu tiền Bảo hiểm	149.509.251	-	167.697.813	-
Phải thu Nguyễn Trung Hiếu	466.978.000	-	-	-
Phải thu Dương Văn Hường	840.388.864	-	-	-
Phải thu Đỗ Viết Thọ	1.036.805.911	-	-	-
Phải thu khác	6.000.000	-	-	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	2.747.805.741	-	496.133.813	-

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU - VVMI

Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.4. Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm

Cửa hàng VLXD Giang Trọng (Đỗ Việt Thọ)

Cửa hàng VLXD Thế Phương (Nguyễn Trung Hiếu)

Đình Thị Nga

Công ty CP vận tải và thương mại Quyền Thiên Phú Thái Nguyên

DNTN vận tải và TM Thái Dương

Các đối tượng khác

Từ 1 năm đến dưới 2 năm

Cửa hàng VLXD Giang Trọng (Đỗ Việt Thọ)

Cửa hàng VLXD Hải Ngoan

Công ty CP vận tải và thương mại Quyền Thiên Phú Thái Nguyên

Cửa hàng VLXD Thế Phương (Nguyễn Trung Hiếu)

Các đối tượng khác

Từ 2 năm đến dưới 3 năm

Công ty TNHH đầu tư và xây dựng 19-8

Công ty CP ĐTXD và TM Nguyễn Hồng

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Đại Nam

Công ty TNHH Kinh doanh và Thương mại Đại Cát

Các đối tượng khác

Trên 3 năm

Công ty TNHH đầu tư và xây dựng 19-8

Công ty CP ĐTXD và TM Nguyễn Hồng

Công ty Cổ phần Xây dựng Ngọc Mai

Công ty CP tư vấn xây dựng Kiến Trúc Việt

Các đối tượng khác

	31/12/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	17.274.026.887	8.916.977.414	12.842.018.430	3.537.654.215
	3.736.907.710	3.585.232.825	2.584.496.564	1.809.147.595
	-	-	756.832.500	529.782.750
	-	-	33.945.000	23.761.500
	356.635.200	249.644.640	-	-
	1.882.180.000	1.882.180.000	-	-
	1.349.144.760	1.349.144.760	-	-
	148.947.750	104.263.425	1.793.719.064	1.255.603.345
	5.528.975.622	5.123.520.289	2.557.323.111	1.278.661.555
	-	-	243.243.711	121.621.855
	667.340.000	333.670.000	-	-
	4.747.966.531	4.733.015.744	-	-
	-	-	420.055.000	210.027.500
	113.669.091	56.834.545	1.894.024.400	947.012.200
	694.081.000	208.224.300	1.499.483.549	449.845.065
	-	-	189.375.000	56.812.500
	-	-	162.050.000	48.615.000
	487.681.000	146.304.300	-	-
	182.105.000	54.631.500	-	-
	24.295.000	7.288.500	1.148.058.549	344.417.565
	7.314.062.555	-	6.200.715.206	-
	439.056.000	-	249.681.000	-
	895.735.000	-	733.685.000	-
	1.452.868.400	-	1.452.868.400	-
	1.877.520.010	-	1.877.520.010	-
	2.648.883.145	-	1.886.960.796	-
Cộng	17.274.026.887	8.916.977.414	12.842.018.430	3.537.654.215

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU - VVMI

Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017**5.5. Hàng tồn kho**

	31/12/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	10.976.566.566	917.475.243	13.594.397.483	1.621.031.573
- Công cụ, dụng cụ	44.718.427	-	59.939.494	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	26.395.286.815	-	36.471.255.174	-
- Hàng gửi bán	-	-	2.401.411.653	-
Cộng	37.416.571.808	917.475.243	52.527.003.804	1.621.031.573

Trong đó:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 4.852.878.660 đồng. Nguyên nhân và hướng xử lý: Đây là các vật tư phục vụ sửa chữa, thi công các hạng mục của dây chuyền tồn đọng; Hướng xử lý: tiếp tục tận dụng (nếu được) và thanh lý theo trình tự quản lý vật tư của Công ty.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm khoản vay tại thời điểm cuối kỳ chi tiết được trình bày tại thuyết minh số 5.14.

5.6. Chi phí trả trước

	31/12/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
a) Ngắn hạn	12.508.736.944	5.084.396.789
Chi phí sửa chữa thường xuyên	2.782.383.891	2.546.145.104
Công cụ, dụng cụ	8.761.481.629	2.428.046.310
Bảo hiểm	63.617.890	20.286.083
Các khoản khác	901.253.534	89.919.292
b) Dài hạn	12.533.135.505	16.925.801.930
Chi phí sửa chữa thường xuyên	8.698.927.670	6.165.079.197
Công cụ, dụng cụ	3.544.874.276	9.949.903.709
Các khoản khác	289.333.559	810.819.024
Cộng	25.041.872.449	22.010.198.719

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU - VVM

Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.7. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	399.262.833.148	1.003.143.065.615	2.158.678.113	1.204.146.585	1.405.768.723.461
- Chuyển thành công cụ, dụng cụ	-	(161.838.862)	-	-	(161.838.862)
Số dư cuối năm	399.262.833.148	1.002.981.226.753	2.158.678.113	1.204.146.585	1.405.606.884.599
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư đầu năm	109.757.900.144	309.563.326.791	1.287.706.113	918.776.346	421.527.709.394
- Khấu hao trong năm	21.277.479.043	59.157.209.464	227.925.502	159.263.933	80.821.877.942
- Chuyển thành công cụ, dụng cụ	-	(88.339.222)	-	-	(88.339.222)
Số dư cuối năm	131.035.379.187	368.632.197.033	1.515.631.615	1.078.040.279	502.261.248.114
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
- Tại ngày đầu năm	289.504.933.004	693.579.738.824	870.972.000	285.370.239	984.241.014.067
- Tại ngày cuối năm	268.227.453.961	634.349.029.720	643.046.498	126.106.306	903.345.636.485

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 903.345.636.485 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU - VVMI

Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.8. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
NGUYỄN GIÁ		
Số dư đầu năm	27.115.865.482	27.115.865.482
Số dư cuối năm	27.115.865.482	27.115.865.482
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
Số dư đầu năm	6.020.168.465	6.020.168.465
- Khấu hao trong năm	1.071.220.006	1.071.220.006
Số dư cuối năm	7.091.388.471	7.091.388.471
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
- Tại ngày đầu năm	21.095.697.017	21.095.697.017
- Tại ngày cuối năm	20.024.477.011	20.024.477.011

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 20.024.477.011 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU - VVM

Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>31/12/2017</u> (VND)	<u>01/01/2017</u> (VND)
Chi phí lập báo cáo kinh tế, kỹ thuật xây dựng công trình đầu tư hệ thống quan trắc khí thải tự động liên tục và truyền dữ liệu.	115.363.636	-
Cộng	<u><u>115.363.636</u></u>	<u><u>-</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU - VVMI

Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

	(VND)		(VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Cty than Núi Hồng VVMI - CN Tổng Cty CNM Việt Bắc TKV – CTCP	93.843.857.771	93.843.857.771	61.430.607.505	61.430.607.505
Công ty Than Khánh Hòa – VVMI	32.058.091.723	32.058.091.723	23.856.871.413	23.856.871.413
Công ty CP VLXD và kinh doanh tổng hợp – VVMI	108.900.000	108.900.000	135.300.000	135.300.000
Công ty CP cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	222.797.300	222.797.300	6.354.753	6.354.753
CTy VTHC mỏ Hà Nội - CN Tổng Cty CNHC mỏ - Vinacomin	22.833.580	22.833.580	-	-
Công ty Cổ phần Khách sạn Thái Nguyên – VVMI	73.060.900	73.060.900	83.851.500	83.851.500
Công ty nhiệt điện Cao Ngạn TKV - CN Tổng C.ty điện lực TKV – CTCP	31.621.185	31.621.185	18.143.162	18.143.162
Cộng	210.009.565.752	210.009.565.752	102.558.276.163	102.558.276.163

5.11. Người mua trả tiền trước

	31/12/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Trường Thành	-	303.039.200
Công ty TNHH TM và xây dựng Cường Sáu	71.798.969	38.779.900
Công ty TNHH TMVT Tây Bắc	2.871.553.400	-
Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại và vận tải Thiên Phúc	1.221.581.700	-
Công ty TNHH Xây dựng và Thương Mại Sao Mai	1.846.518.400	-
Các khách hàng khác	1.298.293.119	19.540.000
Cộng	7.309.745.588	361.359.100

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU - VVMI

Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017**5.12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2017
a) Phải nộp	31.067.595.664	17.195.858.722	18.307.388.761	29.956.065.625
Thuế GTGT hàng bán nội địa	31.041.295.099	17.156.462.563	18.273.052.000	29.924.705.662
Thuế thu nhập cá nhân	-	17.385.809	13.465.541	3.920.268
Thuế Tài nguyên	26.300.565	13.288.185	12.149.055	27.439.695
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	5.722.165	5.722.165	-
Các loại thuế, phí khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	31.067.595.664	17.195.858.722	18.307.388.761	29.956.065.625
b) Phải thu	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo Quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU - VVMI

Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.13. Chi phí phải trả

	31/12/2017	01/01/2017
	(VND)	(VND)
a) Ngắn hạn	1.039.448.094	2.252.868.243
Lãi vay	486.405.436	471.221.554
Chi phí tiền lương	64.698.710	90.574.197
Chi phí trích trước lãi chậm trả	-	604.926.606
Các khoản trích trước khác;	488.343.948	1.086.145.886
b) Dài hạn	-	-
Cộng	1.039.448.094	2.252.868.243

5.14. Phải trả khác

	31/12/2017	01/01/2017
	(VND)	(VND)
a) Ngắn hạn	1.371.285.644	1.892.019.000
Kinh Phí Công Đoàn	153.980.555	141.040.655
Chi phí vận chuyển đường sắt phải trả TCT	-	880.434.783
Lãi vay phải trả Tổng Công ty	-	214.768.609
Đoàn phí công đoàn	70.466.653	45.000.000
Tiền bồi thường, hỗ trợ dự án nâng cấp đường Cù Vân	537.613.341	-
Khác	609.225.095	610.774.953
b) Dài hạn	-	-
Cộng	1.371.285.644	1.892.019.000

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU - VVMI

Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.15. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2017		31/12/2017			
	(VND)		(VND)			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Gốc vay ngắn hạn	134.936.121.710	134.936.121.710	246.514.858.047	302.281.075.711	79.169.904.046	79.169.904.046
- Ngân hàng TMCP công thương Thái Nguyên (i)	54.630.739.155	54.630.739.155	36.565.602.240	86.407.867.103	4.788.474.292	4.788.474.292
- Ngân hàng TMCP ĐT và PT Thái Nguyên (ii)	30.672.663.311	30.672.663.311	78.955.134.206	81.861.769.945	27.766.027.572	27.766.027.572
- Ngân hàng TMCP Quân đội Thái Nguyên (iii)	49.632.719.244	49.632.719.244	92.945.131.605	96.066.438.663	46.511.412.186	46.511.412.186
- Tổng công ty công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	-	-	37.285.000.000	37.285.000.000	-	-
- Vay ngắn hạn CBCNV	-	-	763.989.996	660.000.000	103.989.996	103.989.996
b. Gốc vay dài hạn	686.087.883.278	686.087.883.278	-	106.118.221.320	579.969.661.958	579.969.661.958
Kỳ hạn từ 1 đến 5 năm	686.087.883.278	686.087.883.278	-	106.118.221.320	579.969.661.958	579.969.661.958
- Ngân hàng phát triển khu vực Bắc Kạn - Thái Nguyên (iv)	452.899.000.000	452.899.000.000	-	81.648.000.000	371.251.000.000	371.251.000.000
- Ngân hàng TMCP ĐT và PT Thái Nguyên (v)	59.188.883.278	59.188.883.278	-	9.470.221.320	49.718.661.958	49.718.661.958
- Ngân hàng TMCP ĐT và PT chi nhánh Tây Hồ (vi)	174.000.000.000	174.000.000.000	-	15.000.000.000	159.000.000.000	159.000.000.000
Cộng	821.024.004.988	821.024.004.988	246.514.858.047	408.399.297.031	659.139.566.004	659.139.566.004

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU - VVMI

Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

	01/01/2017		31/12/2017	
	(VND)		(VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
c. Phân loại gốc vay dài hạn đến hạn trả tại thời điểm lập BCTC	76.422.665.990	76.422.665.990	60.558.665.990	60.558.665.990
- Ngân hàng phát triển khu vực Bắc Kạn - Thái Nguyên	57.320.000.000	57.320.000.000	44.456.000.000	44.456.000.000
- Ngân hàng TMCP ĐT và PT Thái Nguyên	7.102.665.990	7.102.665.990	7.102.665.990	7.102.665.990
- Ngân hàng TMCP ĐT và PT CN Tây Hồ	12.000.000.000	12.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000
d. Số dư tại thời điểm lập BCTC	821.024.004.988	821.024.004.988	659.139.566.004	659.139.566.004
d.1 Vay và nợ ngắn hạn (d.1 = a + c)	211.358.787.700	211.358.787.700	139.728.570.036	139.728.570.036
d.2 Vay và nợ dài hạn (d.2 = b - c)	609.665.217.288	609.665.217.288	519.410.995.968	519.410.995.968

(i) Hợp đồng tín dụng số 300077623/2016-HỆTDH/MNHCT220-XMQT ngày 26/8/2016 với hạn mức tín dụng 55.000.000.000 đồng với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh xi măng, clinker, kỳ hạn 5 tháng, lãi suất 6%/tháng. Bảo lãnh của công ty mẹ và danh sách tài sản trong hợp đồng thế chấp TS số 01/300077623 ngày 15/10/2013 và 11058001/HỆTC ngày 23/02/2011.

(ii) Hợp đồng tín dụng số 01/2016/1698437/HỆTD ngày 6/9/2016 với hạn mức tín dụng 40.000.000.000 đồng với mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C cho Công ty CP Xi măng Quán Triều - VVMI. Có hạn mức kế từ ngày kí hợp đồng đến ngày 31/8/2017. Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Hợp đồng được đảm bảo bằng Bảo lãnh của Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt bắc TKV – CTCP.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU - VVMI

Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

- (iii) Hợp đồng tín dụng số 39921.16.090.502368.TD ngày 30/7/2016 với hạn mức tín dụng 50.000.000.000 đồng với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh xi măng và clinker. Thời hạn cấp tín dụng đến ngày 15/7/2017. Lãi suất áp dụng đối với khoản vay theo hình thức cho vay: Lãi suất, ngày điều chỉnh lãi suất, kỳ điều chỉnh lãi suất theo văn bản nhận nợ của Khách hàng với MB. Tài sản đảm bảo là hàng tồn kho luân chuyển trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh là nguyên nhiên vật liệu, phụ tùng thay thế, thành phẩm sản xuất (Xi măng thành phẩm các loại, Clinker các loại,...).
- (iv) Hợp đồng tín dụng số 029/2007/HĐTD ngày 15/12/2007 và Hợp đồng tín dụng đầu tư (Sửa đổi, bổ sung) số 69/2014/HĐĐT-NHPT ngày 31/12/2014. Kỳ hạn trả gốc và lãi: tháng 9 năm 2023. Lãi suất 8,4%/năm. Tài sản đảm bảo: Dự án "Đầu tư đổi mới Công nghệ nhà máy xi măng Quán Triều". Vay dài hạn đến hạn trả tại ngày 31/12/2017 là 44.456.000.000 đồng.
- (v) Hợp đồng tín dụng số 01/2015/1698437/HĐTD ngày 29/06/2015 với mục đích tái cấu trúc dư nợ vay dài hạn đầu tư dự án nhà máy xi măng Quán Triều. Kỳ hạn trả gốc và lãi: Tháng 6 năm 2023, lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo là Nhà máy xi măng Quán Triều, khoản phải thu phát sinh với bên thứ 3, số dư tài khoản ngân hàng. Vay dài hạn đến hạn trả tại ngày 31/12/2017 là 7.102.665.990 đồng.
- (vi) Hợp đồng tín dụng 01/2016/1698437/HĐTD ngày 13/05/2016 với mục đích tái cấu trúc dư nợ vay của Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - VVMI. Kỳ hạn trả gốc và lãi: Tối đa 8 năm kể từ ngày 13/5/2016. Lãi suất: Thả nổi bằng lãi suất huy động dân cư VNĐ kỳ hạn 12 tháng +2,8%/năm. Tài sản đảm bảo: Dự án "Đầu tư đổi mới Công nghệ nhà máy xi măng Quán Triều" và bảo lãnh vốn từ Công ty mẹ. Vay dài hạn đến hạn trả tại ngày 31/12/2017 là 9.000.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU - VVMI

Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.16. Vốn chủ sở hữu**Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	LNST thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	250.000.000.000	(123.369.765.380)	126.630.234.620
- Lãi trong năm trước	-	13.098.409.296	13.098.409.296
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	250.000.000.000	(110.271.356.084)	139.728.643.916
- Lỗ trong năm	-	(27.889.387.743)	(27.889.387.743)
Số dư cuối năm nay	250.000.000.000	(138.160.743.827)	111.839.256.173

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
- Vốn góp của Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV – CTCP	212.280.140.000	212.280.140.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	37.719.860.000	37.719.860.000
Cộng	250.000.000.000	250.000.000.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	2017 (VND)	2016 (VND)
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	250.000.000.000	250.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	250.000.000.000	250.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu

	2017 (VND)	2016 (VND)
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.000.000	25.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.000.000	25.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	25.000.000	25.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.000.000	25.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	25.000.000	25.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU - VVMI

Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	2017 (VND)	2016 (VND)
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	483.575.809.801	548.197.698.251
- Doanh thu bán hàng	476.505.525.834	542.662.104.060
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.070.283.967	5.535.594.191
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Tổng Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	483.575.809.801	548.197.698.251

6.2 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	2017 (VND)	2016 (VND)
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	413.805.310.984	430.830.497.125
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	7.070.283.967	5.561.100.057
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(703.556.330)	1.402.163.355
Cộng	420.172.038.621	437.793.760.537

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	2017 (VND)	2016 (VND)
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.995.687	40.794.996
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	1.045.417.444
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	607.928.206	-
Cộng	614.923.893	1.086.212.440

6.4 Chi phí tài chính

	2017 (VND)	2016 (VND)
- Lãi tiền vay	65.573.880.784	66.442.238.789
- Chiết khấu thanh toán, lãi hàng trả chậm	2.963.563.264	1.842.670.862
Cộng	68.537.444.048	68.284.909.651

6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU - VVMI

Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

	2017 (VND)	2016 (VND)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	15.259.574.922	21.596.996.921
+ Chi phí tiền lương	7.786.987.601	9.295.043.258
+ Chi phí khác bằng tiền	4.757.831.157	9.230.432.344
+ Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.662.070.906	3.071.521.319
+ Hoàn nhập dự phòng phải thu	(947.314.742)	-
Chi phí bán hàng	7.941.586.509	8.497.934.244
+ Tiền lương	2.762.911.711	3.585.390.977
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.964.068.193	1.895.275.055
+ Chi phí bằng tiền khác	2.068.594.275	2.294.373.016
+ Chi phí bán hàng khác	1.146.012.330	722.895.196
6.6 Thu nhập khác		
	2017 (VND)	2016 (VND)
- Tiền nhà tập thể	36.727.274	38.727.275
- Các khoản khác	119.966.669	20.190.285
Cộng	156.693.943	58.917.560
6.7 Chi phí khác		
	2017 (VND)	2016 (VND)
- Khấu hao nhà ở công nhân	36.727.274	38.727.275
- Các khoản khác	289.444.006	32.090.327
Cộng	326.171.280	70.817.602
6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	2017 (VND)	2016 (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(27.889.387.743)	13.098.409.296
- Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	374.802.000	29.544.872
+ Chi phí không hợp lý	374.802.000	29.544.872
- Tổng thu nhập chịu thuế	(27.514.585.743)	13.127.954.168
- Chuyển lỗ năm trước	-	13.879.742.935
- Thu nhập tính thuế	-	(751.788.767)
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Cộng	-	-
6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

	2017 (VND)	2016 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	(27.889.387.743)	13.098.409.296
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	(27.889.387.743)	13.098.409.296
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ.	25.000.000	25.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.116)	524

6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	2017 (VND)	2016 (VND)
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	283.663.764.779	326.630.597.964
- Chi phí nhân công	31.228.563.966	36.426.004.424
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	81.893.097.948	81.910.536.925
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.377.193.409	13.139.346.389
- Chi phí khác bằng tiền	88.782.168.424	95.174.853.049
Cộng	499.944.788.526	553.281.338.751

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**7.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm:**

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 246.514.858.047 VND

7.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 408.399.297.031 VND

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**8.1 Công cụ tài chính**

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có: rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên Bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU - VVMI

Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
Ngày 31/12/2017			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.217.219.092	-	8.217.219.092
Phải thu khách hàng	58.401.776.715	-	58.401.776.715
Phải thu khác	2.789.463.126	-	2.789.463.126
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	(8.357.049.473)	-	(8.357.049.473)
Tổng cộng	61.051.409.460	-	61.051.409.460
Ngày 31/12/2017			
Các khoản vay và nợ	139.728.570.036	519.410.995.968	659.139.566.004
Phải trả người bán	231.412.518.628	-	231.412.518.628
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	43.712.302.516	-	43.712.302.516
Tổng cộng	414.853.391.180	519.410.995.968	934.264.387.148
Chênh lệch thanh khoản thuần	(353.801.981.720)	(519.410.995.968)	(873.212.977.688)
Ngày 01/01/2017			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.972.729.140	-	6.972.729.140
Phải thu khách hàng	46.773.911.652	-	46.773.911.652
Phải thu khác	550.478.913	-	550.478.913
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	(9.304.364.215)	-	(9.304.364.215)
Tổng cộng	44.992.755.490	-	44.992.755.490
Ngày 01/01/2017			
Các khoản vay và nợ	211.358.787.700	609.665.217.288	821.024.004.988
Phải trả người bán	121.202.156.970	-	121.202.156.970
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	41.396.931.650	-	41.396.931.650
Tổng cộng	373.957.876.320	609.665.217.288	983.623.093.608
Chênh lệch thanh khoản thuần	(328.965.120.830)	(609.665.217.288)	(938.630.338.118)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

	<i>Giá trị ghi sổ</i>		<i>Giá trị hợp lý</i>	
	<i>31/12/2017</i>	<i>01/01/2017</i>	<i>31/12/2017</i>	<i>01/01/2017</i>
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Các khoản cho vay và phải thu	61.191.239.841	47.324.390.565	52.834.190.368	38.020.026.350
<i>Phải thu khách hàng, phải thu khác</i>	<i>61.191.239.841</i>	<i>47.324.390.565</i>	<i>52.834.190.368</i>	<i>38.020.026.350</i>
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	8.217.219.092	6.972.729.140	8.217.219.092	6.972.729.140
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>8.217.219.092</i>	<i>6.972.729.140</i>	<i>8.217.219.092</i>	<i>6.972.729.140</i>
Tổng cộng	69.408.458.933	54.297.119.705	61.051.409.460	44.992.755.490

Nợ phải trả tài chính

<i>Vay và nợ</i>	<i>659.139.566.004</i>	<i>821.024.004.988</i>	<i>659.139.566.004</i>	<i>821.024.004.988</i>
<i>Phải trả người bán</i>	<i>231.412.518.628</i>	<i>121.202.156.970</i>	<i>231.412.518.628</i>	<i>121.202.156.970</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>43.712.302.516</i>	<i>41.396.931.650</i>	<i>43.712.302.516</i>	<i>41.396.931.650</i>
Tổng cộng	934.264.387.148	983.623.093.608	934.264.387.148	983.623.093.608

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 01 tháng 01 năm 2017. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

8.2 Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo loại hình kinh doanh: Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu là bán xi măng, clinker, hoạt động kinh doanh dịch vụ vận chuyển chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10% về doanh thu và dưới 10% về tài sản để thực hiện các hoạt động khác này). Do đó, công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty phát sinh chủ yếu tại khu vực Miền Bắc nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU - VVMI

Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

8.3 Thông tin về các bên có liên quan

Các bên liên quan:

Các bên được xem là các bên có liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các Quyết định về tài chính và kinh doanh. Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, các bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Tên gọi	Địa điểm	Quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng VVMI	Việt Nam	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty Than Khánh Hòa VVMI	Việt Nam	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV CTCP	Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty cổ phần xi măng La Hiên VVMI	Việt Nam	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty than Núi Hồng VVMI – Chi nhánh Tổng Cty CNM Việt Bắc TKV – CTCP	Việt Nam	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Trung tâm điều dưỡng ngành than- VVMI	Việt Nam	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty CP VLXD và kinh doanh tổng hợp VVMI	Việt Nam	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty CP cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	Việt Nam	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Khách sạn Thái Nguyên VVMI	Việt Nam	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty VTHC mỏ Hà Nội – Chi nhánh Tổng Cty CNHC mỏ - Vinacomin	Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty nhiệt điện cao ngạn TKV – Chi nhánh Tổng C.ty điện lực TKV CTCP	Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
Trường cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
Bệnh Viện Than - Khoáng Sản	Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
Trường Quản trị kinh doanh TKV	Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU - VVMI

Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Nghiệp vụ với các bên liên quan:

Trong năm tài chính, các nghiệp vụ của Công ty với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Nghiệp vụ	Số tiền VND
Cty than Núi Hồng VVMI - CN Tổng Cty CNM Việt Bắc TKV – CTCP	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Mua hàng hóa, dịch vụ	34.448.329.086
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV CTCP	Công ty Mẹ	Mua hàng hóa, dịch vụ	83.931.198.423
Công ty Than Khánh Hòa – VVMI	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Mua hàng hóa	13.383.615.804
Công ty CP cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Mua hàng hóa, dịch vụ	1.488.193.273
Công ty CP VLXD và kinh doanh tổng hợp VVMI	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Mua hàng hóa, dịch vụ	911.570.000
Công ty Cổ phần Khách sạn Thái Nguyên – VVMI	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Mua hàng hóa, dịch vụ	1.226.334.098
Công ty nhiệt điện cao ngạn TKV - CN Tổng C.ty điện lực TKV – CTCP	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	301.149.300
CTy VTHC mỏ Hà Nội - CN Tổng Cty CNHC mỏ - Vinacomin	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	308.640.650
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng VVMI	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Mua hàng hóa, dịch vụ	910.655.247
Trung tâm điều dưỡng ngành than-VVMI	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Mua hàng hóa, dịch vụ	668.834.909
Bệnh Viện Than - Khoáng Sản	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa, dịch vụ	225.034.000
Trường cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa, dịch vụ	228.253.000
Trường Quản trị kinh doanh – TKV	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa, dịch vụ	16.185.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng VVMI	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Bán hàng	112.068.181
Công ty Than Khánh Hòa – VVMI	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Bán hàng	149.257.277
Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV – CTCP	Công ty Mẹ	Bán hàng	13.211.137.427
Công ty cổ phần xi măng La Hiên VVMI	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Bán hàng	15.861.765.494
Cty than Núi Hồng VVMI - CN Tổng Cty CNM Việt Bắc TKV – CTCP	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Bán hàng	13.709.091

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU - VVMI

Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải thu, phải trả của Công ty với các bên có liên quan được thể hiện như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Nghiệp vụ	Số tiền VND
Các khoản phải thu			-
Các khoản phải trả			210.009.565.752
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Công ty Mẹ	Than, lãi vay chậm trả, dịch vụ	83.648.403.293
Cty than Núi Hồng VVMI - CN Tổng Cty CNM Việt Bắc TKV CTCP	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Vỏ bao, vận chuyển, lãi chậm trả, dịch vụ	93.843.857.771
Công ty Than Khánh Hòa VVMI	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Vật tư đá vôi, đá mặt thải, lãi chậm trả	32.058.091.723
Công ty CP VLXD và kinh doanh tổng hợp VVMI	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Thuê kho, vận chuyển	108.900.000
Công ty CP cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Vật tư, dịch vụ	222.797.300
CTy VTHC mỏ Hà Nội - CN Tổng Cty CNHC mỏ - Vinacomin	Công ty trong cùng Tập đoàn	Vật tư (BHLD)	22.833.580
Công ty cổ phần Khách sạn Thái Nguyên VVMI	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Phòng nghỉ, dịch vụ, vật tư	73.060.900
Công ty nhiệt điện cao ngạn TKV - CN Tổng C.ty điện lực TKV CTCP	Công ty trong cùng Tập đoàn	Điện năng	31.621.185

8.4 Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập Báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào khác có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

8.5 Thông tin so sánh

Số liệu được dùng để so sánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

Thái Nguyên, ngày 08 tháng 02 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Q.GIÁM ĐỐC






Nguyễn Minh Hải

Nguyễn Anh Tuấn

Trần Việt Cường